

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2024



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, KP 3, P.Tầng Nhon Phú B, TP.Thủ Đức, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01- DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.336.163.886.272	1.233.523.890.409
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.961.741.798	25.407.206.986
1. Tiền	111	V.1	28.346.593.174	24.631.183.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		615.148.624	776.023.554
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		556.189.593.362	490.656.983.597
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	556.189.593.362	490.656.983.597
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		429.375.893.653	410.447.585.794
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	402.906.342.864	305.547.986.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.925.576.174	3.257.040.347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	54.003.660.095	136.534.831.672
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.6	(35.497.991.945)	(35.529.241.945)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		38.306.465	636.969.065
IV. Hàng hoá tồn kho	140	V.7	320.594.516.410	305.893.861.862
1. Hàng hoá tồn kho	141		321.630.924.790	307.140.281.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.036.408.380)	(1.246.419.908)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.042.141.049	1.118.252.170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	834.372.034	287.461.643
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	623.021.512
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.18	207.769.015	207.769.015
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.414.369.233.581	1.478.905.456.774
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		762.566.582.264	846.038.865.594
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	762.455.010.410	845.918.247.381
- Nguyên giá	222		1.904.636.825.919	1.932.222.743.807
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.142.181.815.509)	(1.086.304.496.426)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	111.571.854	120.618.213
- Nguyên giá	228		583.927.273	583.927.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(472.355.419)	(463.309.060)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.795.783.656	1.648.961.819
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	6.795.783.656	1.648.961.819
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	639.749.297.165	623.195.466.900
1. Đầu tư vào công ty con	251		234.050.000.000	230.050.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		371.267.159.796	349.675.919.796
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.929.737.637	105.929.737.637
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(71.497.600.268)	(62.460.190.533)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.257.570.496	8.022.162.461
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.257.570.496	8.022.162.461
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.750.533.119.853	2.712.429.347.183
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.246.510.308.440	1.401.431.265.702
I. Nợ ngắn hạn	310		696.972.967.343	857.831.308.098
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	225.133.981.548	209.195.885.150
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	128.196.213.510	131.490.065.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.14	68.803.999.415	179.780.683.824
4. Phải trả cho người lao động	314	V.15	29.796.961.418	30.857.672.348
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7.403.671.800	5.061.066.905
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiến độ KH của hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.745.058.332	3.440.009.981
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	34.774.024.298	101.134.601.093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	103.757.932.355	120.294.891.976
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		62.473.188.366	62.473.188.366
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.887.936.301	14.103.242.979
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		549.537.341.097	543.599.957.604
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		22.560.647.861	24.487.076.071
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	12.926.000.000	9.926.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	514.050.693.236	509.186.881.533
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.504.022.811.413	1.310.998.081.481
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.504.022.811.413	1.310.998.081.481
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.368.276.001	32.368.276.001
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		457.277.635.476	439.748.201.476
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		267.667.989.936	92.172.694.004
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.161.586.504	92.172.694.004
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		264.506.403.432	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.750.533.119.853	2.712.429.347.183

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tú Anh



TÔNG GIÁM ĐỐC

Dương Khuê

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, KP 3, P.Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B02- DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3		Lũy kế đến quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	418.824.170.888	326.247.344.150	1.207.189.998.979	980.424.310.740
2 - Các khoản giảm trừ	02		118.681.086	192.946.119	175.175.866	1.821.305.153
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10= 01-03)	10	VI.2	418.705.489.802	326.054.398.031	1.207.014.823.113	978.603.005.587
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	370.250.694.491	285.618.048.351	1.056.660.495.593	861.160.394.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.454.795.311	40.436.349.680	150.354.327.520	117.442.611.005
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	128.556.866.240	85.836.486.940	383.368.606.536	375.150.701.946
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.659.243.441	24.538.565.484	52.971.754.610	40.560.936.924
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		6.863.685.497	6.157.843.490	20.931.672.446	14.114.131.024
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.757.447.513	4.561.733.213	12.222.307.450	11.964.205.675
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	77.335.989.364	46.832.454.068	160.004.581.742	123.460.210.514
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		91.258.981.233	50.340.083.855	308.524.290.254	316.607.959.838
11. Thu nhập khác	31	VI.8	4.297.099.166	1.647.203	5.295.876.853	2.177.877.921
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.223.459.985	80.286.645	4.240.117.964	2.929.033.109
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		3.073.639.181	(78.639.442)	1.055.758.889	(751.155.188)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		94.332.620.414	50.261.444.413	309.580.049.143	315.856.804.650
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		94.332.620.414	50.261.444.413	309.580.049.143	315.856.804.650
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Tú Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q3/2024	Q3/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
						Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		417.957.484.688	306.500.076.100	1.144.282.182.344	981.056.771.077
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(321.900.681.560)	(256.356.803.300)	(933.142.511.549)	(756.334.841.147)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.828.864.974)	(25.581.964.302)	(95.047.849.032)	(73.622.938.293)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(1.083.721.982)	(1.764.557.975)	(22.378.448.793)	(23.482.420.274)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-	-	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.161.244.265	8.552.913.794	18.855.136.857	24.235.390.358
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.743.685.510)	(9.684.115.695)	(248.482.916.534)	(46.470.062.548)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.561.774.927	21.665.548.622	(135.914.406.707)	105.381.899.173
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.681.642.845)	(4.594.844.005)	(40.946.462.331)	(46.684.303.959)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.056.271.901	-	5.913.271.901	3.566.818.182
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(335.000.000.000)	(230.656.983.597)	(809.175.656.331)	(683.286.972.597)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		213.000.000.000	139.629.989.000	743.656.983.597	382.629.989.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.000.000.000)	(25.591.240.000)	(5.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		144.418.064.751	95.390.546.628	457.924.110.414	388.760.758.730
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.792.693.807	(5.231.291.974)	331.781.007.250	39.986.289.356
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		3.916.463.901	11.185.262.487	37.497.618.602	59.417.661.178
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.240.724.575)	(40.439.010.925)	(62.777.808.505)	(95.790.695.392)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.669.045.253)	(8.551.977.950)	(167.031.875.828)	(153.112.821.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(63.993.305.927)	(37.805.726.388)	(192.312.065.731)	(189.485.855.214)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		16.361.162.807	(21.371.469.740)	3.554.534.812	(44.117.666.685)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	12.600.578.991	41.851.568.362	25.407.206.986	64.597.765.307
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	28.961.741.798	20.480.098.622	28.961.741.798	20.480.098.622

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tú Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Khuê

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tây, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Buôn bán bông, xơ, sợi dệt, hàng may mặc;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tầng Nhon Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính từ 06 năm đến 10 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư trong 30 năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty chỉ có chương trình phần mềm

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.925.441.472	620.690.435
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.421.151.702	24.010.492.997
Các khoản tương đương tiền	615.148.624	776.023.554
Cộng	<u>28.961.741.798</u>	<u>25.407.206.986</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng

2b. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư vào công ty con	234.050.000.000	-	230.050.000.000	-
Công ty cổ phần dệt Gia dụng Phong Phú	220.050.000.000	-	220.050.000.000	-
Công ty cổ phần Nam Dương Phú	14.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	371.267.159.796	(39.427.135.246)	349.675.919.796	(40.284.745.399)
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	-	85.253.638.578	-
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	70.968.627.165	(11.588.894.064)	70.968.627.165	(18.873.491.205)
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị Sài Gòn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần may Đà Lạt	6.769.616.000	-	6.769.616.000	-
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	6.800.516.237	(6.800.516.237)	6.800.516.237	(6.800.516.237)
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	(21.037.724.945)	144.586.200.608	(14.610.737.957)
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	46.888.561.208	-	25.297.321.208	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	105.929.737.637	(32.070.465.022)	105.929.737.637	(22.175.445.134)
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu dệt may Bình An	13.027.052.451	(1.148.625.644)	13.027.052.451	(246.155.288)
Công ty CP dệt may Liên Phương	32.288.540.334	(8.743.594.143)	32.288.540.334	-
Công ty CP ĐTPT Gia Định	12.533.634.095	-	12.533.634.095	-
Công ty CP dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.319	(5.852.355.319)	5.852.355.319	(5.852.355.319)
Công ty cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	(933.710.074)	1.337.103.882	(949.900.491)
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may VN	11.282.879.453	(10.640.059.237)	11.282.879.453	(10.508.383.656)
Công ty cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(2.938.442.836)	2.984.184.383	(2.804.972.611)
Công ty cổ phần Hưng Phú	1.813.677.769	(1.813.677.769)	1.813.677.769	(1.813.677.769)
Cty CP PT đô thị dệt may Nam Định	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty cổ phần quốc tế Phong Phú	14.093.555.470	-	14.093.555.470	-
Cộng	<u>711.246.897.433</u>	<u>(71.497.600.268)</u>	<u>685.655.657.433</u>	<u>(62.460.190.533)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>9 tháng năm 2024</u>			
			<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số đầu năm			62.460.190.533	
Trích dự phòng bổ sung/(hoàn nhập)			9.037.409.735	
Số cuối quý			71.497.600.268	
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
			<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan			305.980.386.064	226.561.297.024
Công ty TNHH Coats Phong Phú			287.132.410.373	196.535.436.993
Công ty cổ phần Xúc Tiến TM và ĐT Phong Phú			12.930.807.340	12.930.807.340
Công ty cổ phần Dệt Gia Dụng Phong Phú			5.917.168.351	17.095.052.691
Phải thu các khách hàng khác			96.925.956.800	78.986.689.631
Các khách hàng khác			96.925.956.800	78.986.689.631
Cộng			402.906.342.864	305.547.986.655
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
			<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các bên liên quan			-	-
Trả trước cho người bán khác			7.925.576.174	3.257.040.347
Allenberg Cotton Co.			-	582.476.385
Olam Global Agri Pte Ltd			-	1.090.921.650
Opportunity Growth Int'L Ltd			983.273.872	
Timtex Trading Co.,Ltd (N0713)			2.019.426.552	-
Các nhà cung cấp khác			4.922.875.750	1.583.642.312
Cộng			7.925.576.174	3.257.040.347
5. Phải thu ngắn hạn khác				
			<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	54.003.660.095	(19.534.309.268)	136.534.831.672	(19.534.309.268)
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phước – Lợi nhuận hợp tác dự án	-	-	74.071.866.212	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phước - Phải thu tiền chậm thanh toán	-	-	11.448.047.374	-
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV- Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của Dự án Láng Le Bàu Cò	43.532.895.759	(16.291.758.178)	43.532.895.759	(16.291.758.178)
Tạm ứng	5.416.069.634	-	2.776.812.602	-
Lãi tiền thuê tài sản	1.162.707.705	-	400.801.124	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.891.986.997	(3.242.551.090)	4.304.408.601	(3.242.551.090)
Cộng	54.003.660.095	(19.534.309.268)	136.534.831.672	(19.534.309.268)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải đọc cùng với Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	12.930.807.340	-	12.930.807.340	-
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	12.930.807.340	-	12.930.807.340	-
Các tổ chức và cá nhân khác	49.848.072.183	27.280.887.578	49.905.822.183	27.307.387.578
Tổng Cty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	43.532.895.759	27.241.137.581	43.532.895.759	27.241.137.581
Công ty TNHH Tài Tín	3.242.551.090	-	3.242.551.090	-
Các tổ chức và cá nhân khác	3.072.625.334	39.749.997	3.130.375.334	66.249.997
Cộng	62.778.879.523	27.280.887.578	62.836.629.523	27.307.387.578

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	9 tháng năm 2024
Số đầu năm	35.529.241.945
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(31.250.000)
Số cuối quý	35.497.991.945

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi đường	-	-	6.365.471.268	-
Nguyên liệu, vật liệu	71.543.516.128	(931.977.686)	32.771.259.145	(931.977.686)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.894.648.052	-	28.345.846.626	-
Thành phẩm	36.749.537.854	(104.430.694)	37.405.361.180	(314.442.222)
Hàng hóa	2.676.658.292	-	14.485.779.087	-
Chi phí dở dang dự án	187.766.564.464	-	187.766.564.464	-
Cộng	321.630.924.790	(1.036.408.380)	307.140.281.770	(1.246.419.908)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	9 tháng năm 2024
Số đầu năm	1.246.419.908
Trích lập dự phòng/(Hoàn nhập)	(210.011.528)
Số cuối quý	1.036.408.380

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ, vật tư sản xuất	174.717.085	98.529.935
Chi phí sửa chữa, bảo trì	323.572.979	-
Chi phí khác	336.081.970	188.931.708
Cộng	834.372.034	287.461.643

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quyền sử dụng đất	4.285.714.260	5.387.755.080
Chi phí sửa chữa	654.848.436	2.029.329.480
Công cụ, dụng cụ	32.007.800	320.077.901
Chi phí khác	285.000.000	285.000.000
Cộng	5.257.570.496	8.022.162.461

9. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	564.879.749.986	1.327.736.270.169	28.838.920.199	10.767.803.453	1.932.222.743.807
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	760.000.000	-	760.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(28.345.917.888)	-	-	(28.345.917.888)
Số cuối quý	564.879.749.986	1.299.390.352.281	29.598.920.199	10.767.803.453	1.904.636.825.919
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	205.583.477.521	858.157.028.413	16.565.731.408	5.998.259.084	1.086.304.496.426
Khấu hao trong kỳ	17.867.340.376	63.286.313.655	1.666.531.179	417.407.241	83.237.592.451
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.360.273.368)	-	-	(27.360.273.368)
Số cuối quý	223.450.817.897	894.083.068.700	18.232.262.587	6.415.666.325	1.142.181.815.509
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	359.296.272.465	469.579.241.756	12.273.188.791	4.769.544.369	845.918.247.381
Số cuối quý	341.428.932.089	405.307.283.581	11.366.657.612	4.352.137.128	762.455.010.410

10. Tài sản cố định vô hình

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	583.927.273	463.309.060	120.618.213
Khấu hao trong kỳ	-	9.046.359	-
Số cuối quý	583.927.273	472.355.419	111.571.854

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm tài sản cố định	5.146.821.837	-
Xây dựng cơ bản dở dang	1.648.961.819	1.648.961.819
Cộng	6.795.783.656	1.648.961.819

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	193.619.795.815	185.086.698.268
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	1.590.676.641	39.837.546.572
Công ty TNHH Coats Phong Phú	155.527.807.433	113.580.209.519
Công ty cổ phần Nam Dương Phú	6.674.389.740	-
Công ty cổ phần dệt Gia dụng Phong Phú	29.826.922.001	31.668.942.177
Phải trả các nhà cung cấp	31.514.185.733	24.109.186.882
Các nhà cung cấp khác	31.514.185.733	24.109.186.882
Cộng	225.133.981.548	209.195.885.150

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	128.196.213.510	131.490.065.476
Cty TNHH SXKD nguyên liệu may Việt Nam	9.962.577.900	9.962.577.900
Tiền thu của khách hàng liên quan đến chuyển nhượng các căn nhà liên kế Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B	115.401.827.748	115.401.827.748
Các khách hàng khác	2.831.807.862	6.125.659.828
Cộng	128.196.213.510	131.490.065.476

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.277.969.998		309.920.740	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	207.769.015	-	207.769.015
Thuế thu nhập cá nhân	417.241.298		4.224.495.652	
Thuế tài nguyên	8.741.600		9.212.000	
Tiền thuê đất	64.339.471.038		175.237.055.432	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	760.575.481			
Cộng	68.803.999.415	207.769.015	179.780.683.824	207.769.015

15. Phải trả người lao động

Các khoản tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng... còn phải trả cho công nhân viên

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	7.403.671.800	5.061.066.905
Chi phí lãi vay phải trả	257.344.010	330.231.761
Chi phí chế độ cho nhân viên	433.578.418	683.775.592
Chi phí dịch vụ	3.794.529.359	3.408.494.183
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.918.220.013	638.565.369
Cộng	7.403.671.800	5.061.066.905

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	12.359.670.053	40.488.480.033
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Phải trả tiền lãi vay	12.359.670.053	3.079.684.033
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Phải trả tiền cổ tức	-	37.408.796.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	22.414.354.245	60.646.121.060
Cty CP Phát triển Đầu tư An Tâm - Nhận góp vốn	19.500.000.000	19.500.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	1.023.490.113	1.121.198.899
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.126.756.860	37.954.590.235
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	86.960.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	677.147.272	2.070.331.926
Cộng	34.774.024.298	101.134.601.093

17b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	12.926.000.000	9.926.000.000
Cty CP Dệt may Liên Phương - Nhận góp vốn dài hạn	5.226.000.000	5.226.000.000
Công ty TNHH SXTM Vĩnh Phương - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.700.000.000	4.700.000.000
Công ty TNHH SXTM Tân Thành- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.000.000.000	-
Cộng	12.926.000.000	9.926.000.000

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	15.336.799.599	14.250.503.699
Vay Tập đoàn dệt may Việt Nam (ADB)	15.336.799.599	14.250.503.699
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	88.421.132.756	106.044.388.277
Vay ngắn hạn ngân hàng	17.442.161.912	35.411.821.069
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	3.429.228.956	-
- Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế	5.580.593.700	6.063.630.821
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	17.933.894.018
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	11.414.296.230
- Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu	8.432.339.256	-
Vay ngắn hạn cá nhân khác	70.978.970.844	70.632.567.208
Cộng	103.757.932.355	120.294.891.976

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn phải trả bên liên quan	514.050.693.236	509.186.881.533
-Tập đoàn Dệt may Việt Nam (ADB)	514.050.693.236	509.186.881.533
Cộng	514.050.693.236	509.186.881.533

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải đọc cùng với Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa PP	Cộng
1. Số dư đầu năm	746.708.910.000	32.368.276.001	439.748.201.476	92.172.694.004	1.310.998.081.481
2. Tăng trong kỳ	-	-	17.529.434.000	309.580.049.143	327.109.483.143
Tăng từ kết quả kinh doanh				309.580.049.143	309.580.049.143
Phân phối quỹ			17.529.434.000		17.529.434.000
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	134.084.753.211	134.084.753.211
Phân phối lợi nhuận năm trước				89.011.107.500	89.011.107.500
Phân phối quỹ				51.675.662.000	51.675.662.000
Chia cổ tức năm 2023 còn lại				37.335.445.500	37.335.445.500
Phân phối lợi nhuận năm nay				45.073.645.711	45.073.645.711
Tạm ứng cổ tức 2024				44.802.534.600	44.802.534.600
Thù lao HĐQT+BKS				271.111.111	271.111.111
4. Số dư cuối kỳ	746.708.910.000	32.368.276.001	457.277.635.476	267.667.989.936	1.504.022.811.413

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn dệt may Việt Nam	374.087.960.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	372.620.950.000	372.620.950.000
Cộng	<u>746.708.910.000</u>	<u>746.708.910.000</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>9 tháng năm 2024</u>	<u>9 tháng năm 2023</u>
Doanh thu bán các thành phẩm	561.977.515.750	344.037.545.723
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	645.063.837.232	635.766.887.673
Doanh thu kinh doanh bất động sản	148.645.997	619.877.344
Cộng	<u>1.207.189.998.979</u>	<u>980.424.310.740</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>9 tháng năm 2024</u>	<u>9 tháng năm 2023</u>
Hàng bán bị trả lại	175.175.866	1.821.305.153
Cộng	<u>175.175.866</u>	<u>1.821.305.153</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>9 tháng năm 2024</u>	<u>9 tháng năm 2023</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	469.415.374.826	276.494.962.370
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	587.455.132.295	584.019.977.667
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	645.454.545
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(210.011.528)	-
Cộng	<u>1.056.660.495.593</u>	<u>861.160.394.582</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>9 tháng năm 2024</u>	<u>9 tháng năm 2023</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	18.656.494.698	12.479.795.880
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	43.971.169	33.388.430
Thu lãi chậm thanh toán	-	416.750.517
Cổ tức, lợi nhuận được chia	363.045.528.945	361.760.282.566
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.622.611.724	460.484.553
Cộng	<u>383.368.606.536</u>	<u>375.150.701.946</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>9 tháng năm 2024</u>	<u>9 tháng năm 2023</u>
Chi phí lãi vay	20.931.672.446	14.114.131.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.131.622.765	16.716.922.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	455.287.852	652.699.713
Dự phòng/(Hoàn nhập) các khoản đầu tư	9.037.409.735	9.077.183.634
Chi phí hỗ trợ giảm lãi chậm thanh toán	9.415.761.812	-
Cộng	<u>52.971.754.610</u>	<u>40.560.936.924</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng

	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Chi phí cho nhân viên	3.497.685.042	2.919.452.690
Chi phí vận chuyển	1.732.872.083	2.813.701.607
Chi phí khác	6.991.750.325	6.231.051.378
Cộng	12.222.307.450	11.964.205.675

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Chi phí nhân viên	38.694.336.202	23.289.057.447
Chi phí nguyên vật liệu	2.518.119.416	2.100.809.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.692.300.472	3.172.390.906
Thuế, phí và lệ phí	77.965.761.443	61.820.193.436
Dự phòng/(hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	(31.250.000)	5.561.774.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.362.171.602	23.746.794.164
Chi phí khác	5.803.142.607	3.769.190.982
Cộng	160.004.581.742	123.460.210.514

8. Thu nhập khác

	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.566.113.149	2.053.010.625
Tiền bồi thường	676.628.421	60.000.000
Thu nhập khác	53.135.283	64.867.296
Cộng	5.295.876.853	2.177.877.921

9. Chi phí khác

	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Nộp tiền phạt	3.662.233.460	
Chi phí hỗ trợ chuyển giao nhà máy		2.609.152.913
Chi phí khác	577.884.504	319.880.196
Cộng	4.240.117.964	2.929.033.109

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024



Trần Lan Anh
Người lập biểu



Lê Thị Tú Anh
Kế toán trưởng



Dương Khuê
Tổng Giám đốc